

Số: 229/2023/VLC/CB-BCTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức:
 - Mã chứng khoán: VLC
 - Địa chỉ: 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 0243.862.1688
 - Email: ir@vilico.vn Website: <https://www.vilico.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Quý 3 năm 2023:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp có:
 - Có Không
 - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp có:
 - Có Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn: Vilico.vn/ Thông tin cổ đông/ Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Huy Bích

Giám đốc Tài chính/ CFO



**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI
VIỆT NAM – CTCP**
-----o0o-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Số: 228/2023/VLC/CVGT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức : **TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**
 - Mã chứng khoán : **VLC**
 - Địa chỉ : 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ : 0243.862.1688
 - E-mail: ir@vilico.vn

- Nội dung thông tin công bố:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2023
(Đơn vị tính: VNĐ):

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Thay đổi	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	3.941.132.513	10.844.574.055	-6.903.441.542	-63,66%

Lợi nhuận sau thuế TNDN riêng Quý 3 năm 2023 giảm 6.903.441.542 đồng, tương ứng giảm 63,66% so với cùng kỳ Quý 3 năm 2022 do: nguồn thu từ công ty mẹ chủ yếu đến từ hoạt động tài chính, đồng thời trong Quý 3 năm 2023 doanh thu hoạt động tài chính giảm 45,91% so với cùng kỳ Quý 3 năm 2022.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Huy Bích

Giám đốc Tài chính/ CFO

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 10) là ngày 4 tháng 5 năm 2023.

Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên Ông Trịnh Quốc Dũng Ông Trịnh Phương Nam Ông Nguyễn Hồng Bách Ông Lê Thành Liêm Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch Thành viên (đến ngày 27/4/2023) Thành viên (từ ngày 27/4/2023) Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Quốc Dũng Ông Trịnh Phương Nam Ông Đoàn Quốc Khánh Ông Nguyễn Đăng Khoa Ông Trần Chí Sơn	Tổng Giám đốc (đến ngày 1/5/2023) Tổng Giám đốc (từ ngày 1/5/2023 đến ngày 20/10/2023) Tổng Giám đốc (từ ngày 20/10/2023) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25/4/2023) Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Hà Thị Diệu Thu Ông Trịnh Công Sơn Ông Trương Anh Vũ	Trưởng Ban Thành viên Thành viên
Trụ sở đăng ký	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Trần Chí Sơn
Phó Tổng Giám đốc
(Theo ủy quyền của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.684.801.791.661	3.561.563.542.578
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	1.545.749.330.184	743.764.825.266
Tiền	111		96.030.075.389	66.764.825.266
Các khoản tương đương tiền	112		1.449.719.254.795	677.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.406.200.000.000	2.111.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	2.406.200.000.000	2.111.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		506.625.724.697	455.008.042.146
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	194.599.253.531	193.163.559.407
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	151.968.358.012	158.994.999.350
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	164.018.188.154	106.809.558.389
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(3.960.075.000)	(3.960.075.000)
Hàng tồn kho	140	14	195.962.525.961	209.953.828.786
Hàng tồn kho	141		199.118.056.330	211.775.717.415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.155.530.369)	(1.821.888.629)
Tài sản ngắn hạn khác	150		30.264.210.819	41.836.846.380
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	7.502.049.395	6.136.087.381
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.421.319.734	15.496.939.808
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	23(a)	5.340.841.690	20.203.819.191

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.344.791.440.216	1.336.812.997.246
Các khoản phải thu dài hạn khác	210		669.330.806	288.468.600
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	669.330.806	288.468.600
Tài sản cố định	220		936.709.833.363	841.030.727.251
Tài sản cố định hữu hình	221	18	485.868.686.364	363.647.004.349
<i>Nguyên giá</i>	222		1.408.941.295.687	1.234.160.309.361
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(923.072.609.323)	(870.513.305.012)
Tài sản cố định vô hình	227	19	450.841.146.999	477.383.722.902
<i>Nguyên giá</i>	228		694.308.956.579	694.102.346.576
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(243.467.809.580)	(216.718.623.674)
Tài sản dở dang dài hạn	240		57.071.077.819	107.127.735.141
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	20	10.479.560.785	11.391.545.403
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	21	46.591.517.034	95.736.189.738
Đầu tư tài chính dài hạn	250		183.575.992.966	194.042.601.462
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	176.025.173.366	186.491.781.862
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	29.845.631.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(22.294.812.327)	(22.294.812.327)
Tài sản dài hạn khác	260		166.765.205.262	194.323.464.792
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	16.964.996.897	9.953.977.573
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Lợi thế thương mại	269	17	149.800.208.365	184.369.487.219
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.029.593.231.877	4.898.376.539.824

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		628.109.108.339	441.483.489.059
Nợ ngắn hạn	310		500.776.024.143	301.263.026.624
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	107.547.742.193	106.774.996.534
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.998.376.807	2.385.720.705
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23(b)	86.079.548.227	1.307.871.475
Phải trả người lao động	314		17.837.935.050	22.525.106.419
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	81.826.355.835	63.962.270.314
Phải trả ngắn hạn khác	319	25(a)	123.128.481.073	27.900.424.333
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.175.763.200	2.004.069.118
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	79.181.821.758	74.402.567.726
Nợ dài hạn	330		127.333.084.196	140.220.462.435
Phải trả dài hạn khác	337	25(b)	1.305.641.287	3.711.780.002
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	123.164.602.137	133.250.351.038
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.862.840.772	3.258.331.395
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.401.484.123.538	4.456.893.050.765
Vốn chủ sở hữu	410	27	5.401.484.123.538	4.456.893.050.765
Vốn cổ phần	411	28	2.124.916.110.000	1.723.461.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.124.916.110.000	1.723.461.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.193.047.503.378	1.032.465.751.378
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.809.947.101)	(64.809.947.101)
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	119.600.197.678	94.218.764.359
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lũy kế	421		355.000.568.507	383.821.807.159
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280.414.103.359	(318.652.005.629)
- LNST kỳ này	421b		74.586.465.148	702.473.812.788
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.635.916.425.820	1.249.921.679.714
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.029.593.231.877	4.898.376.539.824

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập:


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính


Trần Chí Sơn
Phó Tổng Giám đốc
(Theo ủy quyền của Tổng Giám đốc)



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
		VND	VND	VND	VND
01	31	820.280.326.549	834.773.699.166	2.350.033.294.629	2.352.297.239.026
	02	31	435.548.458	648.777.290	953.769.703
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		819.844.778.091	834.124.921.876	2.348.552.154.374	2.351.343.469.323
11	32	575.044.326.483	573.621.567.243	1.647.466.827.429	1.633.026.290.678
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)		244.800.451.608	260.503.354.633	701.085.326.945	718.317.178.645
21	33	70.350.891.464	38.958.948.977	195.320.795.871	117.126.789.192
22	34	181.385.305	94.536.896	595.959.663	751.297.052
23		-	-	-	636.335.055
24		(3.298.127.765)	2.004.802.598	(10.466.608.496)	(3.334.201.099)
25	35	191.226.197.496	184.856.880.576	519.369.507.680	512.709.370.106
26	36	36.963.548.242	31.936.660.402	108.248.148.646	90.319.363.652
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}		83.482.084.264	84.579.028.334	257.725.898.331	228.329.735.928
31	37	5.607.842.742	4.071.807.433	10.333.327.849	23.421.071.559
32	38	3.746.687.983	6.473.964.785	14.786.599.065	43.000.223.907
Lỗ khác (40 = 31 - 32)		1.861.154.759	(2.402.157.352)	(4.453.271.216)	(19.579.152.348)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
			VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		85.343.239.023	82.176.870.982	253.272.627.115	208.750.583.580
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	13.797.992.870	8.480.920.779	37.700.569.437	25.746.662.472
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	40	(3.680.939.936)	(4.591.049.608)	(10.085.748.901)	(12.571.910.121)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		75.226.186.089	78.286.999.811	225.657.806.579	195.575.831.229
Phân bổ cho:						
Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	61		39.286.589.686	45.859.812.400	121.228.841.774	94.018.931.207
Cổ đông không kiểm soát	62		35.939.596.403	32.427.187.411	104.428.964.805	101.556.900.022
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	403	216	576	375

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính



Trần Chí Sơn
Phó Tổng Giám đốc
(Theo ủy quyền của Tổng Giám đốc)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	253.272.627.115	208.750.583.580
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	128.962.753.903	131.404.666.310
Các khoản dự phòng	03	1.109.845.199	1.160.889.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	288.179	(45.459.154)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(174.690.954.427)	(92.516.040.125)
Chi phí lãi vay	06	-	636.335.055
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	208.654.559.969	249.390.975.166
Biến động các khoản phải thu	09	(1.952.249.001)	(69.927.093.160)
Biến động hàng tồn kho	10	12.657.661.085	(84.807.526.793)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	27.055.840.571	68.826.903.172
Biến động chi phí trả trước	12	(8.376.981.338)	(2.506.345.869)
		238.038.831.286	160.976.912.516
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(799.033.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.122.878.160)	(20.879.970.681)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	3.300.000	11.920.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.249.178.974)	(26.432.325.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	198.670.074.152	112.877.502.413
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(113.750.837.400)	(109.075.373.486)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	3.001.645.046	17.862.147.409
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(2.697.000.000.000)	(1.831.000.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn	24	2.401.800.000.000	2.438.374.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	154.002.545.799	119.809.504.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(251.946.646.555)	635.970.278.810

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	900.136.132.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(77.155.349.198)
Tiền trả cổ tức	36	(44.874.766.500)	(67.155.043.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	855.261.365.500	(144.310.392.698)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	801.984.793.097	604.537.388.525
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	743.764.825.266	178.211.241.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(288.179)	(90.164)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	1.545.749.330.184	782.748.539.511

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính



Trần Chí Sơn
Phó Tổng Giám đốc
(Theo ủy quyền của Tổng Giám đốc)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 4 tháng 5 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tổng Công ty có 2 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2023: 2 công ty con và 5 công ty liên kết) như sau:

STT Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/9/2023		1/1/2023	
			Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty con						
1 Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("MCM")	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Sơn La	59,30%	59,30%	59,30%	59,30%
2 Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết						
1 Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
2 Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Hải Phòng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
3 Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	16,23%	16,23%	16,23%	16,23%
4 Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	38,30%	38,30%
5 Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	40,06%	40,06%

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con có 851 nhân viên (1/1/2023: 855 nhân viên).

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong Thuyết minh 43.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Gia súc	4 – 8 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm quản lý và phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm quản lý mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kê toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản (thuê hoạt động)

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con

Không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	58.965.639	106.629.778
Tiền gửi ngân hàng	95.971.109.750	66.658.195.488
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	848.900.754	3.342.720.190
Các khoản tương đương tiền	1.449.719.254.795	677.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.545.749.330.184	743.764.825.266

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	2.398.000.000.000	2.398.000.000.000	2.105.000.000.000	2.105.000.000.000
▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	8.200.000.000	8.200.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	2.406.200.000.000	2.406.200.000.000	2.111.000.000.000	2.111.000.000.000

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/9/2023		Giá trị hợp lý
					% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	97.353.211.025	(*)	
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	44.387.392.437	(*)	
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.359.728.807	(*)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(*)	
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	9.924.841.097	(*)	
					176.025.173.366		

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2023		Giá trị hợp lý
					% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	108.377.806.387	(*)	
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	44.379.043.503	(*)	
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.257.118.267	(*)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(*)	
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	9.477.813.705	(*)	
					186.491.781.862		

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/9/2023				Giá trị hợp lý VND
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-
					29.845.631.927	(22.294.812.327)

		1/1/2023				Giá trị hợp lý VND
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-
					29.845.631.927	(22.294.812.327)

(*) Tổng Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch trên thị trường thấp cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	49.076.856.465	54.133.995.274
Bên khác		
Các khách hàng khác	145.522.397.066	139.029.564.133
	<hr/>	<hr/>
	194.599.253.531	193.163.559.407
	<hr/>	<hr/>

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	126.603.880.650	118.800.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	25.364.477.362	40.194.999.350
	<hr/>	<hr/>
	151.968.358.012	158.994.999.350
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	12.337.000	12.337.000
Bên khác		
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	119.607.532.213	82.781.453.432
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (*)	39.773.500.000	20.004.600.000
Phải thu khác	4.624.818.941	4.011.167.957
	<hr/>	<hr/>
	164.018.188.154	106.809.558.389
	<hr/>	<hr/>

(*) Bao gồm các khoản đầu tư ứng vốn các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 0,75%/tháng (1/1/2023: 0,75%/tháng).

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	669.330.806	288.468.600
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCF

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/9/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND
			Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ khó có khả năng thu hồi</i>				
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	(239.000.000)	-	239.000.000
	3.960.075.000	(3.960.075.000)	-	3.960.075.000
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		(3.960.075.000)		(3.960.075.000)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Hàng tồn kho

	30/9/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	-	-	1.603.919.109	-
Nguyên vật liệu	138.717.603.046	(1.318.846.394)	159.533.378.953	(506.231.269)
Công cụ và dụng cụ	2.426.295.765	(363.971.108)	2.787.349.536	(374.613.608)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.460.492.512	-	23.792.379.060	-
Thành phẩm	20.282.635.610	(1.472.712.867)	23.800.022.413	(941.043.752)
Hàng hóa	231.029.397	-	152.847.858	-
Hàng gửi đi bán	-	-	105.820.486	-
	199.118.056.330	(3.155.530.369)	211.775.717.415	(1.821.888.629)

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Công cụ dụng cụ	943.780.481	1.498.243.117
Chi phí quảng cáo	-	275.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.558.268.914	4.362.844.264
	7.502.049.395	6.136.087.381

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	7.323.738.440	2.630.239.133	9.953.977.573
Tăng trong kỳ	13.277.724.055	540.356.929	13.818.080.984
Phân bổ trong kỳ	(5.362.884.487)	(1.444.177.173)	(6.807.061.660)
Số dư cuối kỳ	15.238.578.008	1.726.418.889	16.964.996.897

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	10.213.235.783	10.239.105.613
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại	20%	112.951.366.354	123.011.245.425
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		123.164.602.137	133.250.351.038

17. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và cuối năm	460.923.718.049
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	276.554.230.830
Phân bổ trong năm	34.569.278.854
Số dư cuối năm	311.123.509.684
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	184.369.487.219
Số dư cuối năm	149.800.208.365

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	238.914.806.807	836.725.267.715	77.117.518.980	10.820.607.269	60.982.149.067	9.599.959.523	1.234.160.309.361
Tăng trong kỳ	305.454.545	7.088.069.347	-	3.498.178.148	409.550.000	-	11.301.252.040
Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	12.083.073.036	-	12.083.073.036
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	75.808.791.901	92.595.743.614	-	-	-	6.588.055.679	174.992.591.194
Thanh lý, nhượng bán	(1.005.131.334)	(7.729.682.340)	(883.701.428)	-	(13.977.414.842)	-	(23.595.929.944)
Phân loại lại	3.879.675.585	12.443.260.707	-	(134.921.090)	-	(16.188.015.202)	-
Số dư cuối kỳ	317.903.597.504	941.122.659.043	76.233.817.552	14.183.864.327	59.497.357.261	-	1.408.941.295.687
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	174.480.796.406	596.963.376.384	67.661.400.977	3.188.942.470	21.641.485.677	6.577.303.098	870.513.305.012
Khấu hao trong kỳ	9.593.836.478	23.916.378.168	2.174.245.977	1.590.627.453	6.825.732.275	624.393.328	44.725.213.679
Khấu hao tài sản được đánh giá lại giá trị hợp lý	5.070.190.139	17.572.487.625	235.147.700	-	41.250.000	-	22.919.075.464
Thanh lý, nhượng bán	(853.107.596)	(6.743.118.228)	(883.701.428)	-	(6.605.057.580)	-	(15.084.984.832)
Phân loại lại	3.458.747.906	3.757.084.244	-	(14.135.724)	-	(7.201.696.426)	-
Số dư cuối kỳ	191.750.463.333	635.466.208.193	69.187.093.226	4.765.434.199	21.903.410.372	-	923.072.609.323
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	64.434.010.401	239.761.891.331	9.456.118.003	7.631.664.799	39.340.663.390	3.022.656.425	363.647.004.349
Số dư cuối kỳ	126.153.134.171	305.656.450.850	7.046.724.326	9.418.430.128	37.593.946.889	-	485.868.686.364

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 553.376 triệu VND (1/1/2023: 539.896 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản cố định vô hình

	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.004.164.000	-	694.102.346.576
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	206.610.003	206.610.003
Số dư cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.004.164.000	206.610.003	694.308.956.579
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	48.949.259.024	97.557.739.195	65.985.623.454	4.226.002.001	-	216.718.623.674
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	395.081.181	16.328.855	411.410.036
Khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý	5.894.855.539	12.194.717.400	8.248.202.931	-	-	26.337.775.870
Số dư cuối kỳ	54.844.114.563	109.752.456.595	74.233.826.385	4.621.083.182	16.328.855	243.467.809.580
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	116.999.589.201	227.634.724.794	131.971.246.908	778.161.999	-	477.383.722.902
Số dư cuối kỳ	111.104.733.662	215.440.007.394	123.723.043.977	383.080.818	190.281.148	450.841.146.999

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 có tài sản cố nguyên giá 3.429 triệu VND (1/1/2023: 441 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

21. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	95.736.189.738	102.899.685.197
Tăng trong kỳ	126.136.569.829	87.848.197.379
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(174.992.591.194)	(125.224.808.386)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(288.651.339)	-
Số dư cuối kỳ	46.591.517.034	65.523.074.190

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Dự án Tam Đảo bò thịt	30.843.293.934	10.271.530.741
Công trình khác	15.748.223.100	85.464.658.997
Tổng cộng	46.591.517.034	95.736.189.738

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.559.664.307	906.707.016
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.200.500.000	896.000.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	4.589.670.764	4.430.269.691
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	30.829.757.055	35.400.403.674
Các bên khác	68.368.150.067	65.141.616.153
	107.547.742.193	106.774.996.534

23. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được bù trừ trong kỳ VND	30/9/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	18.030.429.031	1.528.844.261	(18.027.857.409)	1.531.415.883
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.097.570.040	1.528.844.261	-	3.626.414.301
Thuế thu nhập cá nhân	75.820.120	446.591.218	(457.305.179)	65.106.159
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	117.905.347	-	117.905.347
Các khoản thuế, phí khác	-	-	-	-
	20.203.819.191	3.622.185.087	(18.485.162.588)	5.340.841.690

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/9/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	86.181.266	68.715.742.468	(18.780.905.276)	50.021.018.458
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	3.447.260.045	(3.447.260.045)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	66.250.858	(66.250.858)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.066.130	37.700.569.437	(11.122.878.160)	26.968.757.407
Thuế thu nhập cá nhân	155.005.197	5.896.273.263	(5.451.337.010)	599.941.450
Thuế tài nguyên	12.834.000	113.022.000	(113.436.000)	12.420.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.779.006	9.187.564.655	(1.366.932.749)	8.477.410.912
Các loại thuế khác	6.005.876	735.024.949	(741.030.825)	-
	1.307.871.475	125.861.707.675	(41.090.030.923)	86.079.548.227

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	64.217.520.606	52.268.513.520
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	2.137.363.020	3.066.245.380
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	4.911.045.189	2.696.950.590
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.667.133.925	19.272.649
Các khoản trích trước khác	8.893.293.095	5.911.288.175
	81.826.355.835	63.962.270.314

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.037.502.292	2.205.563.434
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	9.048.900.754	18.342.719.689
Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên	629.118.832	657.737.373
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	103.468.637.130	165.670.830
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.944.322.065	6.528.733.007
	<hr/>	<hr/>
	123.128.481.073	27.900.424.333
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	332.600.000	2.624.600.000
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	973.041.287	1.087.180.002
	<hr/>	<hr/>
	1.305.641.287	3.711.780.002
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	74.402.567.726	64.195.721.193
Trích lập trong kỳ	33.025.133.006	33.575.706.000
Tăng khác	3.300.000	11.920.000
Sử dụng trong kỳ	(28.249.178.974)	(26.432.325.918)
Số dư cuối kỳ	79.181.821.758	71.351.021.275

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 1/1/2022	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế		Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
							chưa phân phối VND	chưa phân phối VND		
Số dư tại ngày 1/1/2022	2.500.000.000.000	255.927.481.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	54.922.307.639	(215.244.301.829)	1.572.358.623.329	4.140.967.428.672		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	94.018.931.207	101.556.900.022	195.575.831.229	
Ghi giảm vốn chủ sở hữu do hoán đổi cổ phiếu	(937.516.910.000)	937.516.910.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn do sáp nhập	631.010.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	631.010.000.000
Hủy cổ phiếu quỹ do sáp nhập	(470.031.360.000)	(160.978.640.000)	-	-	-	-	-	-	-	(631.010.000.000)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	27.899.008.670	(27.899.008.670)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(21.715.770.855)	(11.859.935.145)	(33.575.706.000)	
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(67.155.043.500)	(67.155.043.500)	
Thay đổi do sáp nhập	-	-	-	-	-	-	655.376.792.308	(655.376.792.308)	-	
Số dư tại ngày 30/9/2022	1.723.461.730.000	1.032.465.751.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	82.821.316.309	484.536.642.161	939.523.752.398	4.235.812.510.401		
Số dư tại ngày 1/1/2023	1.723.461.730.000	1.032.465.751.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	94.218.764.359	383.821.807.159	1.249.921.679.714	4.456.893.050.765		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	121.228.841.774	104.428.964.805	225.657.806.579	
Tăng vốn do phát hành	401.454.380.000	160.581.752.000	-	-	-	-	-	-	562.036.132.000	
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	25.381.433.319	(25.381.433.319)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(21.260.943.307)	(11.764.189.699)	(33.025.133.006)	
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(103.407.703.800)	(44.770.029.000)	(148.177.732.800)	
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	338.100.000.000	338.100.000.000	
Số dư tại ngày 30/9/2023	2.124.916.110.000	1.193.047.503.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	119.600.197.678	355.000.568.507	1.635.916.425.820	5.401.484.123.538		

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/9/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	212.491.611	2.124.916.110.000	172.346.173	1.723.461.730.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	172.346.173	1.723.461.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	172.346.173	1.723.461.730.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	14.570.658.390	14.471.710.459
Từ hai đến năm năm	47.272.328.419	50.882.218.670
Trên năm năm	327.571.077.318	399.284.031.559
	389.414.064.127	464.637.960.688

31. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.284.512.974.626	2.295.068.375.986
▪ Doanh thu bán hàng hóa	62.129.872.918	53.463.578.315
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.392.511.362	2.211.062.819
▪ Doanh thu khác	997.935.723	1.554.221.906
	2.350.033.294.629	2.352.297.239.026
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(60.938.320)	(541.405.213)
▪ Chiết khấu thương mại	(1.420.201.935)	(412.364.490)
	(1.481.140.255)	(953.769.703)
Doanh thu thuần	2.348.552.154.374	2.351.343.469.323

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.583.708.495.730	48.929.826.067
▪ Hàng hóa đã bán	55.368.211.610	1.575.028.731.119
▪ Dịch vụ đã cung cấp	1.836.249.575	1.054.808.822
▪ Giá vốn khác	4.865.485.713	6.073.276.988
▪ Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.688.384.801	1.939.647.682
	<hr/>	<hr/>
	1.647.466.827.429	1.633.026.290.678

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.828.624.580	111.007.967.151
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.854.880.200	5.561.541.887
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.922.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	637.291.091	553.358.154
	<hr/>	<hr/>
	195.320.795.871	117.126.789.192

34. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Chi phí lãi vay	-	636.335.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá	595.959.663	114.961.997
	<hr/>	<hr/>
	595.959.663	751.297.052

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	448.850.166.758	446.366.547.147
Chi phí nhân công	34.540.632.289	29.466.665.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.509.432.052	29.178.189.120
Chi phí khác bằng tiền	5.736.950.199	4.008.043.306
Chi phí công cụ, đồ dùng bán hàng	3.830.593.769	2.903.120.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	739.467.451	757.613.814
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.265.162	29.191.248
	519.369.507.680	512.709.370.106

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Phân bổ lợi thế thương mại	34.569.278.854	34.569.278.854
Chi phí nhân công	30.549.951.546	20.890.711.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.446.600.066	13.096.050.800
Chi phí khác bằng tiền	17.026.345.106	7.639.880.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.473.698.138	7.360.946.935
Thuế, phí, và lệ phí	3.877.989.277	5.216.831.630
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.304.285.659	1.545.663.611
	108.248.148.646	90.319.363.652

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thu nhập khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.839.883.455	17.862.147.409
Các khoản khác	7.493.444.394	5.558.924.150
	10.333.327.849	23.421.071.559

38. Chi phí khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	8.510.945.112	33.023.795.335
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	1.755.771.437	2.380.435.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	754.225.682	4.456.592.384
Các khoản khác	3.765.656.834	3.139.401.129
	14.786.599.065	43.000.223.907

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.456.294.851.347	1.480.651.522.495
Chi phí nhân công	123.535.706.028	107.552.417.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.639.249.367	92.378.795.073
Phân bổ lợi thế thương mại	34.569.278.854	34.569.278.854
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	446.080.031.877	444.816.500.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.957.429.141	67.111.642.335
Chi phí khác bằng tiền	50.236.845.329	28.063.154.930

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	37.700.569.437	25.746.662.472
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	28.931.923
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.085.748.901)	(12.571.910.121)
	27.614.820.536	13.203.684.274

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	121.228.841.774	94.018.931.207
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(21.260.943.307)	(21.715.770.855)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	99.967.898.467	72.303.160.352
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	173.674.515	193.053.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	576	375

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong năm 2023.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	172.346.173	250.000.000
Ảnh hưởng của giao dịch hoán đổi cổ phiếu	-	(68.751.240)
Tăng cổ phiếu do sáp nhập	-	46.274.067
Tăng cổ phiếu do phát hành thêm	1.328.342	-
Hủy cổ phiếu sau sáp nhập	-	(34.468.967)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	173.674.515	193.053.860

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	347.787.387.831	294.257.451.755
Mua hàng hóa, dịch vụ	20.704.392.599	7.910.115.341
Cổ tức	80.050.290.000	14.606.685.000
Công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	-	1.285.916.313
Mua hàng hóa, dịch vụ, nguyên vật liệu	67.189.977.450	53.811.702.564
Chuyển giao chương trình thử nghiệm	-	1.031.751.998
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Bán hàng hóa	-	900.894.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	10.698.605.000	11.835.925.000

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính

Trần Chí Sơn
Phó Tổng Giám đốc
(Theo ủy quyền của Tổng Giám đốc)

